TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HIỆP** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---

Bản án số: 35/2023/DS-ST
Ngày 19/10/2023
V/v "*T/c Hợp đồng hợp tác*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Thanh Liêm**

Bà **Nguyễn Thị Việt Tím**

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà **Trần Huỳnh Thiên Ân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp tham gia phiên toà: Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 157/2023/TLST-DS ngày 14/6/2023 về vụ kiện "*Tranh chấp Hợp đồng hợp tác*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2023/QĐXXST-DS ngày 08/9/2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 31/2023/QĐST- DS ngày 27/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty TNHH A**

Địa chỉ: A P, Phường T, Quận N, Thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo pháp luật: Ông **Đoàn Tấn Q** – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Anh **Nguyễn Tấn L** – Sinh năm 1982. Theo giấy ủy quyền số 069/2023/GUQ - ADC ngày 18 tháng 4 năm 2023. (Có mặt)

Địa chỉ: Số I N, Phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T** – sinh năm 1978 (Có mặt)

Chị **Phan Thị Mỹ H** – sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty TNHH A, anh Nguyễn Tấn L trình bày:***

Từ năm 2020 đến nay Công ty TNHH A *(sau đây gọi tắt là công ty)* và anh Nguyễn Văn T cùng chị Phan Thị Mỹ H có hợp tác thực hiện chương trình Cánh đồng mơ ước. Nội dung hợp tác được thể hiện theo hợp đồng số 618/2020/CĐMƯ ký ngày 01/10/2020. Theo nội dung hợp đồng thì phía công ty cung cấp vật tư nông nghiệp cho nông dân, anh T sẽ là người nhận hàng cung cấp cho nông dân theo danh sách nông dân đăng ký (trong danh sách đó có anh T cũng nhận vật tư nông nghiệp để sản xuất cho ruộng của anh T chị H), theo giá và số lượng đã thoả thuận từng thời điểm, anh T có trách nhiệm thu hồi tiền vật tư và hoàn trả cho công ty theo thời gian quy định tại mỗi hoá đơn, nếu thanh toán trước hạn thì được hưởng lãi suất 1,1%/tháng, nếu thanh toán trễ hạn thì tính lãi 1,1%/tháng. Nếu quá hạn 06 tháng mà không thanh toán thì công ty có quyền khởi kiện để thu hồi nợ.

Tháng 10/2022 hai biên tiến hành đối chiếu công nợ, theo đó anh Nguyễn Văn T xác nhận đến 30/10/2022 còn nợ của công ty số tiền là 131.277.352 đồng trong đó bao gồm số nợ gốc là 121.585.151 đồng, lãi phạt thanh toán là 9.692.201 đồng. Sau đó anh T và chị H trả cho công ty được tổng cộng 30.000.000 đồng, còn nợ lại 101.277.352 đồng cho đến nay anh T và chị H tránh né không trả tiền cho công ty. Trong quá trình thực hiện hợp đồng thì phía anh T, chị H luôn chậm trễ thanh toán cho công ty, mặc dù công ty L1 nhắc nhở nhiều lần.

Khi ký hợp đồng với anh T thì anh T là người ký hợp đồng, chị H ký vào bản phụ lục hợp đồng, còn khi ký đối chiếu công nợ vào sổ chi tiết đơn vị mua thì chỉ có anh T ký vì phía công ty cho rằng anh T và chị H là vợ chồng nên chỉ cần anh T ký tên. Trong thời gian hợp tác với anh T thì phía công ty còn nợ tiền công quản lý của anh T là 20.401.920 đồng.

Tại phiên toà hôm nay tôi đồng ý trừ số tiền công quản lý mà công ty còn nợ của anh T số tiền là 20.401.920 đồng vào số tiền anh T còn nợ của công ty, vậy số tiền hiện nay anh T còn nợ của công ty là 80.875.432 đồng. Tôi yêu cầu anh Nguyễn Văn T và chị Phan Thị Mỹ H phải thanh toán cho công ty số tiền gốc là 80.875.432 đồng (*T1 mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng*) và tiền lãi chậm trả 1,1%/tháng tính từ ngày 01/11/2022 cho đến ngày xét xử hơn 11 tháng nhưng chỉ tính tròn 11 tháng số tiền lãi là 9.785.927 đồng. Tổng cộng gốc và lãi yêu cầu anh T chị H phải trả cho công ty là 90.661.359 đồng.

**** Bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày tại Bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên toà:***

Qua lời trình bày của đại diện công ty về việc tôi có hợp đồng hợp tác với phía công ty về việc thực hiện chương trình cánh đồng mơ ước là đúng.

Trước đây tôi có ký hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình cánh đồng mơ ước với Công ty TNHH A. Theo nội dung hợp đồng thì phía công ty cung cấp vật tư nông nghiệp cho nông dân, tôi sẽ là người nhận hàng cung cấp cho nông dân theo danh sách nông dân đăng ký (trong danh sách đó có tôi cũng nhận vật tư nông nghiệp để phục vụ sản xuất cho ruộng của tôi), theo giá và số lượng đã thoả thuận từng thời điểm, tôi có trách nhiệm thu hồi tiền vật tư và hoàn trả cho công ty theo thời gian quy định tại mỗi hoá đơn. Nếu tôi thanh toán trước hạn thì tôi được thưởng mức lãi suất là 1,1%/30 ngày trên số tiền thanh toán trước hạn. Nếu tôi thanh toán trễ hạn thì tôi phải chịu mức lãi suất là 1,1%/30 ngày trên số tiền thanh toán trễ hạn. Ngoài ra thì vào mỗi vụ tôi sẽ được công ty trả tiền công quản lý trên số diện tích đất có sử dụng vật tư nông nghiệp của công ty. Khi ký hợp dồng hợp tác thì chỉ có tôi ký, vợ tôi là Phan Thị Mỹ H có ký vào bản Phụ lục hợp đồng hợp tác thực hiện chương trình cánh đồng mơ ước số 618/2020-02PL.CĐMƯ ngày 01/10/2020. Cuối năm 2019 do tôi nợ quá hạn của công ty nên công ty không cung cấp vật tư nông nghiệp cho tôi từ tháng 12 năm 2019, nhưng công ty vẫn tính lãi phạt cho tôi. Tháng 10/2022 tôi có ký xác nhận đến 30/10/2022 tôi còn nợ của công ty số tiền là 131.277.352 đồng, là do khi đó tôi không có khả năng trả nợ nên phía công ty yêu cầu tôi xác nhận công nợ thì tôi ký xác nhận, không có ai ép buộc tôi, sau đó tôi đã trả cho công ty số tiền là 30.000.000 đồng. Trước đây Toà án đã thông báo cho tôi về việc cung cấp tài liệu chứng minh số nợ gốc của tôi, nhưng do qua nhiều năm thất lạc giấy tờ nên tôi không cung cấp cho Toà án được. Chữ ký và chữ viết trong hợp đồng hợp tác và phụ lục hợp đồng hợp tác năm 2020 là của tôi và vợ tôi.

Trong thời gian hợp tác với công ty thì công ty còn nợ tiền công quản lý của tôi số tiền là 20.401.920 đồng.

Nay công ty đồng ý trừ tiền công quản lý mà công ty còn nợ của tôi vào số tiền tôi nợ công ty thì tôi đồng ý, tôi xác nhận hiện nay còn nợ của công ty số tiền gốc là 80.875.432 đồng và đồng ý trả số tiền trên cho công ty nhưng tôi xin được trả dần, còn số tiền lãi như công ty yêu cầu tôi cũng đồng ý nhưng tôi xin công ty miễn tiền lãi cho tôi vì hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình tôi khó khăn không có khả năng trả nợ cho công ty.

***** Đối với bị đơn chị Phan Thị Mỹ H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị H vẫn không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của công ty.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp phát biểu ý kiến:*** Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Riêng đối với bị đơn chị Phan Thị Mỹ H vắng mặt từ khi Tòa án thụ lý vụ án, không tham dự các phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng và hòa giải nên không thực hiện được quyền và nghĩa vụ của bị đơn, không tuân thủ quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

Trong quá trình thụ lý vụ án Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng mua bán" là chưa chính xác.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp đề nghị Hội đồng xét xử:

- Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ kiện này là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác".

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A. Buộc anh Nguyễn Văn T chị Phan Thị Mỹ H trả cho Công ty TNHH A số tiền gốc là 80.875.432 đồng, lãi là 9.785.927 đồng tổng cộng gốc và lãi là 90.661.359 đồng *(Chín mươi triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi chín đồng)*. Về án phí anh T chị H phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** chị Phan Thị Mỹ H với tư cách là bị đơn, tại phiên tòa chị H vắng mặt. Xét thấy chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:**

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Toà án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa Công ty TNHH A và anh Nguyễn Văn T chị Phan Thị Mỹ H là quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng mua bán*". Tuy nhiên, tại phiên toà hôm nay đại diện công ty và anh T xác nhận giữa công ty và anh T có ký Hợp đồng hợp tác về việc thực hiện cánh đồng mơ ước. Trong hợp đồng có quy định về quyền và nghĩa vụ của hai bên và nay công ty khởi kiện yêu cầu anh T chị H thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng hợp tác số 618/2020/CĐMƯ ngày 01/10/2020. Hội đồng xét xử thống nhất xác định quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa Công ty TNHH A

và anh T chị H là quan hệ "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*" theo quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án dân sự về "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*", bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[3] Xét yêu cầu của Công ty TNHH A yêu cầu anh T chị H trả số tiền gốc còn thiếu là 80.875.432 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đại diện Công ty TNHH A và anh T thống nhất trước đây anh T chị H có ký Hợp đồng hợp tác và Phụ lục hợp đồng hợp tác về việc thực hiện cánh đồng mơ ước. Tháng 10 năm 2022 anh T có ký xác nhận còn nợ của công ty số tiền gốc là 131.277.352 đồng, sau đó anh T đã trả cho công ty số tiền là 30.000.000 đồng. Tại phiên toà hôm nay đại diện công ty và anh T thống nhất trừ tiền công quản lý công ty còn nợ của anh T số tiền là 20.401.920 đồng vào số tiền anh T còn nợ của công ty. Đại diện công ty và anh T thống nhất hiện nay anh T còn nợ của công ty số tiền gốc là 80.875.432 đồng. Về phía chị H, trong suốt quá trình tố tụng mặc dù đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập hợp lệ, nhưng chị H không tham dự và cũng không có văn bản gì phản đối đối với yêu cầu khởi kiện, chứng cứ do công ty cung cấp.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định việc anh T chị H còn nợ tiền của công ty là sự thật, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh và yêu cầu của công ty về việc yêu cầu anh T chị H trả số tiền gốc còn nợ là 80.875.432 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu của công ty yêu cầu anh T chị H trả số tiền lãi trên số tiền gốc còn nợ là 80.875.432 đồng từ ngày 01/11/2022 đến nay là 11 tháng 19 ngày nhưng chỉ tính tròn là 11 tháng với lãi suất là 1,1%/tháng với số tiền lãi là 9.785.927 đồng.

Điều 507 Bộ luật dân sự quy định: *Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác.*

1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động hợp tác;

....

4. Thực hiện quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng"

Tại khoản 3.3.2 của Hợp đồng hợp tác ký vào ngày 01/10/2020 giữa công ty và anh T quy định "Thanh toán trễ hạn: mức lãi suất phạt là 1,1%/30 ngày tính trên số tiền thanh toán trễ hạn" và việc thoả thuận về mức lãi suất giữa công ty và anh T là tự nguyên và phù hợp theo quy định của pháp luật. Mặt khác, tại phiên toà anh T thống nhất việc tính lãi của công ty.

Từ những căn cứ trên cho thấy việc công ty yêu cầu anh T chị H trả tiền lãi trên số tiền gốc là có cơ sở chấp nhận.

Cụ thể số tiền lãi được tính như sau: từ ngày 01/11/2022 đến ngày 19/10/2023 là 11 tháng 19 ngày nhưng công ty chỉ tính tròn 11 tháng: 80.875.432 đồng x 1,1% x 11 tháng = 9.785.927 đồng (*Chín triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng*).

[5] Xét yêu cầu của công ty yêu cầu anh T chị H cùng có trách nhiệm trả nợ cho công ty số tiền còn nợ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 " *vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của luật này"*.

Khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình"*.

Tại phiên toà anh T xác nhận anh T và chị H là vợ chồng, trong thời gian hợp tác với công ty khi lấy phân bón thuốc trừ sâu từ công ty thì anh T cũng đưa về dùng cho ruộng của anh chị. Mặt khác chị H có ký vào bản phụ lục hợp đồng năm 2020, tại phiên toà anh T xác nhận chữ ký trong Hợp đồng hợp tác và bản phụ lục hợp đồng năm 2020 là của anh T và chị H. Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử thống nhất buộc anh T chị H cùng có trách nhiệm trả nợ cho công ty là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Xét yêu cầu của anh T yêu cầu được trả dần số tiền gốc còn nợ là 80.875.432 đồng và xin không trả tiền lãi 9.785.927 đồng cho công ty.

Việc anh T xin trả dần số tiền gốc và xin không trả tiền lãi không được công ty chấp nhận, nên yêu cầu của anh T không có cơ sở chấp nhận. Hơn nữa, trước đây công ty đã đồng ý để cho anh T chị H trả dần số tiền còn nợ, nhưng anh T chị H đã không thực hiện đúng theo thỏa thuận làm ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của công ty.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, buộc anh T chị H có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH A số tiền gốc là 80.875.432 đồng, lãi là 9.785.927 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 90.661.359 đồng *(Chín mươi triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi chín đồng)* là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát. Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của vị đại diện viện kiểm sát là hoàn toàn phù hợp, có cơ sở chấp nhận theo đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T2 khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 90.661.359 đồng *(Chín mươi triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi chín đồng)*

Án phí tính như sau: 90.661.359 đồng x 5% = 4.533.067 đồng (*Bốn triệu năm trăm ba mươi ba nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng*).

Yêu cầu của Công ty TNHH A được chấp nhận nên Công ty TNHH A không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí là 2.671.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0000335 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Buộc anh T chị H phải nộp 4.533.067 đồng (*Bốn triệu năm trăm ba mươi ba nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 26, 35, 91, 92, 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng các Điều 504, 507 Bộ luật dân sự 2015;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T2 khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A.

2. Buộc anh Nguyễn Văn T, chị Phan Thị Mỹ H trả cho Công ty TNHH A số tiền gốc là 80.875.432 đồng (*T1 mươi triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng*) và lãi là 9.785.927 đồng (*Chín triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi bảy đồng*), tổng cộng gốc và lãi là 90.661.359 đồng *(Chín mươi triệu sáu trăm sáu mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi chín đồng).*

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Hoàn trả cho Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí là 2.671.000 đồng (*Hai triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0000335 ngày 13/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc anh Nguyễn Văn T, chị Phan Thị Mỹ H phải nộp 4.533.067 đồng (*Bốn triệu năm trăm ba mươi ba nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng*).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên toà, có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Kiên Giang;*
- *VKS nhân dân huyện Tân Hiệp;*
- *Chi cục THA huyện Tân Hiệp;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái